

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 247/2020/HC-PT
Ngày: 14/8/2020
V/v: Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Anh Dũng;
Ông Vũ Minh Tuấn.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hoài, Thư ký
tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông A Trọng Thuyết, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội
mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số
473/2019/TLPT-HC ngày 27 tháng 12 năm 2019 về việc “Khiếu kiện quyết định
hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai” do có kháng cáo của người khởi kiện
đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 88/2019/HC-ST ngày 19 tháng 11 năm
2019 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5590/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng
7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Bùi Văn A, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn X, xã
Y, huyện Z, tỉnh H. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Bùi Ngọc A1 và
ông Bùi Quang A2; địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện Z, tỉnh H. Vắng mặt, có đơn
đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch UBND và UBND tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức B, Phó Chủ tịch UBND
tỉnh H. Vắng mặt, có văn bản số 10633/UBND-TD ngày 06/8/2020 đề nghị xét
xử vắng mặt.

2.2. Chủ tịch UBND và UBND huyện Z, tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Ngọc B1, Phó chủ tịch UBND huyện Z. Vắng mặt, có văn bản số 1909/UBND-TP ngày 05/8/2020 đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND xã Y, huyện Z, tỉnh H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn C, Chủ tịch UBND xã Y. Vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt.

3.2. Các thành viên khác trong hộ gia đình người khởi kiện (Vắng mặt):

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 20/11/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/6/2019 và quá trình giải quyết tại Tòa án, người khởi kiện ông Bùi Văn A và người đại diện theo ủy quyền của ông A trình bày:

Gia đình ông Bùi Văn A sử dụng đất tại thôn X, xã Y, huyện Z từ trước năm 1985, ổn định không có tranh chấp và chưa có giấy tờ. Năm 2004, thực hiện dự án xây dựng đường Đ, nhà nước đã thu hồi của gia đình ông A diện tích 3.093m² tại thửa số 140, 188, 231, 257, tờ bản đồ số 06, 07, 08, 09 trong đó đất ở 400m², đất vườn 365m², đất nông nghiệp trồng cây lâu năm 2.328m², hộ ông A không được nhận Quyết định phê duyệt bồi thường. Hộ ông A chỉ được bồi thường đất ở với giá 40.000đ/m²; đất vườn 18.000đ/m²; đất trồng mía 9.800đ/m². Tháng 2/2005 hộ ông A đã nhận tiền bồi thường các loại đất là 41.219.400đ.

Sau khi nhận tiền bồi thường, gia đình ông A không biết quyền lợi của mình bị thiệt hại, đến năm 2017 nghe các hộ dân ở huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình cũng có đất bị thu hồi mà được bồi thường đất ở với giá 260.00đ/m², đến năm 2013 còn được bồi thường bổ sung 160.000đ/m² nên ông A cùng với 54 hộ dân ở xã Y ủy quyền cho ông Bùi Ngọc A1 và ông Bùi Quang A2 khiếu nại về việc UBND huyện Z áp giá bồi thường cho các hộ không đúng. Tại quyết định giải quyết khiếu nại (sau đây viết tắt là QĐGQKN) số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện Z không chấp nhận khiếu nại của các hộ dân.

Không đồng ý với QĐGQKN của Chủ tịch UBND huyện Z, ông A1, ông A2 đại diện cho các hộ dân tiếp tục gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh H với nội dung: Đất ở của 54 hộ dân xã Y nằm ở vị trí 1 khu vực 2 nhưng UBND huyện Z xác định vị trí 3 khu vực 2 là không đúng; UBND huyện Z không bồi thường theo Quyết định số 4307/2004/UBND ngày 30/12/2004 của UBND tỉnh quy định đơn giá các loại đất trên địa bàn tỉnh H là không đảm bảo quyền lợi cho các hộ dân.

Tại QĐGQKN số 1096/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh H với nội dung: Khiếu nại của ông Bùi Ngọc A1 và ông Bùi Quang A2 là không có cơ sở.

Không đồng ý với các QĐGQKN nói trên, ông Bùi Văn A cùng với 54 hộ dân có đơn khởi kiện và tiếp tục ủy quyền cho ông A1, ông A2 yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh H giải quyết:

Hủy QĐGQKN số 1096/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh H; hủy QĐGQKN số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 Chủ tịch UBND huyện Z và yêu cầu áp giá bồi thường lại cho gia đình ông theo đúng quy định của pháp luật.

** Tại văn bản ý kiến số 1318/UBND - TD ngày 02/7/2019, người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh H trình bày:*

Tháng 01/2018 ông Bùi Ngọc A1 và ông Bùi Quang A2 đại diện cho 54 hộ dân ở xã Y, huyện Z có đơn khiếu nại đối với QĐGQKN số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện Z với nội dung: Đất ở của 54 hộ dân xã Y nằm ở vị trí 1, khu vực 2, nhưng UBND huyện Z khi thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng dự án đường Đ (năm 2005) đã xác định vị trí 3, khu vực 2 là không đúng.

Căn cứ Quyết định số 1531/2003/QĐ-UBND ngày 16/5/2003 và Quyết định số 4307/2004/QĐ-UBND ngày 30/12/2004 của UBND tỉnh H, UBND huyện Z đã ban hành hai Quyết định để phân khu vực và vị trí đất ở của các xã trên địa bàn huyện Z: Tại Quyết định số 88/2004/QĐ-UBND ngày 10/3/2004 và Quyết định số 900/2005/QĐ-UBND ngày 15/8/2005, UBND huyện Z đã áp dụng khoản 1, Mục III, Phần B của “Bảng phân loại đường và vị trí để xác định giá đất” ban hành kèm theo Quyết định xác định đất tại khu vực dọc đường Đ thuộc xã Y là đất thuộc vị trí 1, đường loại III (giá đất ở 35.0000/m²) không phân thành khu vực 1, 2, 3.

Căn cứ Quyết định số 4043/QĐ-CT ngày 15/12/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh H về việc phê duyệt dự toán bồi thường dự án đường Đ từ Km 95 + 600 đến Km 100 qua xã Y xác định bồi thường giá đất ở cho các hộ dân xã Y là 35.0000đ/m².

Ngày 30/12/2004, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 4307/2004/ QĐ-UBND về việc “Qui định giá các loại đất” để thay thế Quyết định số 1531/2003/QĐ-UBND ngày 16/5/2003 và chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Văn bản số 3207/TB-UB ngày 16/8/2004: “Do xã Y ở địa bàn giáp ranh với tỉnh Hòa Bình và là xã đặc biệt khó khăn nên thống nhất giá đền bù thiệt hại đối với những hạng mục mà đơn giá đền bù của tỉnh H thấp hơn với đơn giá đền bù của tỉnh Hòa Bình thì cho áp dụng đơn giá của tỉnh Hòa Bình”.

Ngày 15/02/2005 Chủ tịch UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 457/QĐ-CT về việc phê duyệt điều chỉnh tăng dự toán bồi thường dự án đường Đ từ Km 95 + 600 đến Km 100 qua xã Y đã điều chỉnh tăng mức bồi thường về giá đất ở cho tất cả các hộ dân được tăng thêm 5.000đ/m² (từ 35.000 đ/m² lên 40.000/m²).

Ngày 23/02/2005, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 526/QĐ-CT về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung tăng dự toán bồi thường dự án đường Đ từ Km 95 + 600 đến Km 100 qua xã Y đã điều chỉnh tăng mức bồi thường về giá đất vườn, đất nông nghiệp và tăng thêm mức hỗ trợ đời sống.

Đối với đất ở, tất cả các hộ dân của xã Y đều được áp dụng đơn giá cùng vị trí như nhau với mức 40.000đ/m² là mức giá cao nhất của địa bàn xã Y (tương ứng với vị trí 3 của khu vực 1, xã miền núi theo Quyết định số 4307/2004/QĐ-UBND ngày 30/12/2004 của UBND tỉnh).

Việc Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng (sau đây gọi tắt là Hội đồng BTGPMB) huyện Z bồi thường đất ở cho 54 hộ dân của xã Y theo mức giá 40.000đ/m² tại thời điểm tháng 02/2005 là có lợi cho dân theo đúng tinh thần chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Văn bản số 3207/TB-UB ngày 16/8/2004, đúng với mức giá qui định tại Quyết định số 4307/2004/QĐ-UBND ngày 30/12/2004 của UBND tỉnh và đúng với qui định tại Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 30/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Do vậy việc các công dân đòi được áp giá bồi thường đất ở theo vị trí 1, khu vực 2 của xã miền núi và khiếu nại “UBND huyện Z bồi thường đất ở cho 54 hộ dân xã Y huyện Z không theo đơn giá đất qui định tại Quyết định số 4307/2004/QĐ-UBND ngày 30/12/2004 của UBND tỉnh H” là không có cơ sở.

Ngày 30/3/2018, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1096/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của của ông Bùi Ngọc A1 và ông Bùi Quang A2 đại diện cho 54 hộ dân ở xã Y, huyện Z (trong đó có ông Bùi Văn A).

** Tại Văn bản số 1848/BC-UBND ngày 10/10/2019; người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện Z trình bày:*

- Về hồ sơ quản lý đất đai: Từ năm 2003 trở về trước tại khu vực thôn Đồi, thôn X, thôn Thống Nhất xã Y không có hồ sơ quản lý đến từng thửa đất. Đến năm 2003 khi thực hiện dự án xây dựng đường Đ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ mới có “Sơ đồ tuyến đường Đ” tại xã Y từ Km 95+600 đến Km 100, được Sở TNMT tỉnh H phê duyệt. Trên sơ đồ này phản ánh hiện trạng đường mòn Đ cũ và chỉ giới GPMB xây dựng đường Đ mới. Hiện trạng đường Đ trước khi thực hiện dự án là đường đất có chiều rộng khoảng 4-5m. Thời điểm bắt đầu kiểm kê thực hiện dự án tại xã Y tháng 3/2004 (áp dụng Luật đất đai

1993 sửa đổi năm 2001), GPMB xong tháng 2/2005, thông tuyến đưa vào sử dụng năm 2007.

- Về căn cứ xác định vị trí đất và áp giá bồi thường: Tất cả các hộ đều được xác định vị trí 1 của đường loại III và áp giá theo gạch đầu dòng thứ 4 tại khoản 1, mục III của Quyết định số 88/2004/QĐ-UBND ngày 10/3/2004 của UBND huyện Z “quy định giá các loại đất trên địa bàn huyện Z” (giá đất ở 35.000đ/m²). Cơ sở để UBND huyện ban hành Quyết định quy định bảng giá đất là tại Quyết định số 1531/2003/QĐ-UBND ngày 16/5/2003 của UBND tỉnh về việc “quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh H”, tại Điều 3 giao cho Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố căn cứ tiêu chuẩn phân loại đường phố thuộc phạm vi quản lý làm cơ sở xác định giá đất và mức thu tiền đất. UBND huyện Z đã căn cứ vào điều kiện phát triển hạ tầng của từng khu vực và nhóm các xã thành các khu vực, từ đó phân ra các loại đường để xác định giá đất.

Tại Quyết định số 4307/QĐ-UBND ngày 30/12/2004 của UBND tỉnh, tại Điều 2 vẫn giao cho UBND các huyện tiến hành phân vùng, phân hạng, phân vị trí, phân loại đất để làm cơ sở áp giá, theo đó ngày 15/8/2005 UBND huyện ban hành Quyết định số 900/2005/QĐ-UBND quy định giá đất tại thôn Thống Nhất là 40.000đ/m²; thôn Đồi và thôn X là 22.000đ/m².

- Về việc phê duyệt bồi thường: Dự án xây dựng đường Đ tại huyện Z do UBND tỉnh phê duyệt bồi thường tại các Quyết định: số 4043/QĐ-CT ngày 15/12/2004; số 4025/QĐ-CT ngày 24/12/2004; số 457/QĐ-UBND ngày 15/02/2005; và số 526/QĐ-CT ngày 23/02/2005. UBND huyện Z không ban hành Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, UBND huyện chỉ tham gia thành viên Ban GPMB trình UBND tỉnh ký và trực tiếp chi trả đền bù, sau khi có khiếu nại thì Chủ tịch UBND huyện ban hành QĐGQKN số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2018.

Hiện nay có 54 hộ dân đang khiếu kiện chưa đồng ý với giá bồi thường về đất, trong đó hộ ông Bùi Văn A được Hội đồng BTGPMB áp giá đất ở là 35.000đ/m². Sau khi Chủ tịch UBND tỉnh H có Thông báo số 3207/TB ngày 16/8/2004 với nội dung xã Y được áp dụng giá giống như tỉnh Hòa Bình nên UBND tỉnh đã có Quyết định phê duyệt bổ sung nâng mức bồi thường cho các hộ lên 40.000đ/m². Cùng thời điểm đó, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình cùng thực hiện dự án nhưng đến năm 2017 mới có kinh phí, giá bồi thường của tỉnh Hòa Bình được áp dụng tại thời điểm chi trả nên cao hơn, việc các hộ dân so sánh là không đúng.

Việc xác định vị trí, giá đất đối với hộ ông Bùi Văn A là đúng quy định của pháp luật.

* *Chủ tịch UBND xã Y trình bày:* Thống nhất với quan điểm giải quyết của UBND huyện Z và bổ sung thêm: Năm 2001 đã có bản đồ tuyên và có giấy xác nhận nguồn gốc đất của địa phương thì các hộ dân mới có cơ sở để được đền bù về đất.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Hiền:* Thống nhất như ý kiến của ông Bùi Văn A.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 88/2019/HC-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

Căn cứ vào: khoản 3, khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 1 Điều 116; khoản 1 Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 204; khoản 1 Điều 206 Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ: Điều 39 Luật đất đai 2003; khoản 2 Điều 8 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ; khoản 1 Điều 9 Nghị định số 197/NĐ-CP ngày 03/12/2004; Điều 18; Điều 21; Điều 31; Điều 40 Luật khiếu nại năm 2011.

1. *Bác đơn khởi kiện của ông Bùi Văn A yêu cầu Tòa án giải quyết:*

Hủy Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện Z, hủy Quyết định số 1096/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh H về việc giải quyết khiếu nại của ông Bùi Ngọc A1, ông Bùi Quang A2 và một số công dân xã Y, huyện Z và yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thực hiện bồi thường lại đối với hộ ông Bùi Văn A.

2. *Miễn án phí hành chính sơ thẩm cho ông Bùi Văn A. Hoàn trả ông A 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai số AA/2018/0004443 ngày 15/3/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh H.*

Ngày 03/12/2019, người khởi kiện là ông Bùi Văn A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đơn trình bày đề ngày 08/8/2020, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị xét xử phúc thẩm vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về tố tụng, phiên tòa đã được triệu tập lần thứ 2, đương sự được triệu tập có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, phù hợp quy định Luật Tố tụng hành chính nên đề nghị xét xử vắng mặt. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông A, áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, giữ nguyên Quyết định của bản án sơ thẩm.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ; ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ông Bùi Văn A có tên trong danh sách các hộ dân kèm Quyết định giải quyết khiếu nại số 1096/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh H. Ngày 22/11/2018, ông A khởi kiện đề nghị hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 Chủ tịch UBND huyện Z và Quyết định giải quyết khiếu nại số 1096/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh H. Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý giải quyết là đúng quy định tại Điều 204 Luật đất đai và khoản 3, khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

Đơn kháng cáo của người khởi kiện hợp lệ, được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Các đương sự được triệu tập đến phiên tòa phúc thẩm có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính đủ điều kiện xét xử vắng mặt.

[2] Chủ tịch UBND huyện Z và Chủ tịch UBND tỉnh H ban hành quyết định giải quyết khiếu nại là đúng quy định tại Điều 18; Điều 21 Luật khiếu nại năm 2011.

[3] Xét kháng cáo của người khởi kiện về nội dung giải quyết khiếu nại:

[3.1] Về xác định vị trí đất ở:

Tháng 3/2004, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Z đã tiến hành kiểm kê xong cho hộ gia đình ông A. Tại thời điểm kiểm kê, áp giá, chi trả bồi thường cho hộ gia đình ông A thì UBND huyện Z chưa quy định phân loại đất theo khu vực 1, 2, 3 và vị trí 1, 2, 3 của khu vực tương ứng. Hội đồng Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Z đã áp dụng “Bảng phân loại đường và vị trí để xác định giá đất” ban hành kèm theo Quyết định số 88/2004/QĐ-UBND ngày 10/3/2004 của UBND huyện Z, theo đó xác định: "*Khu vực dọc đường Đ thuộc xã Y là đất thuộc vị trí 1, đường loại III*", là đúng quy định. Khiếu nại của gia đình ông A yêu cầu được áp giá bồi thường đất ở theo vị trí 1, khu vực 2 của xã miền núi là không có căn cứ.

[3.2] Về việc áp giá bồi thường đất ở:

Tại Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 16/5/2003 của UBND tỉnh H chỉ quy định khung giá đất dân cư nông thôn đối với xã miền núi có giá thấp nhất là 5.600đ/m², cao nhất là 16.100đ/m² và tại Điều 2 của Quyết định này "*Giao cho Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố căn cứ tiêu chuẩn phân loại đường phố để quy định loại đường phố thuộc phạm vi quản lý làm cơ sở xác định giá đất và mức thu tiền đất*". Theo đó, ngày 10/3/2004, UBND huyện Z đã ban hành Quyết định số 88/QĐ-UBND về việc "*quy định giá các loại đất*", trong đó khu vực dọc đường Đ tại xã Y thuộc vị trí 1 của đường loại III, có giá 35.000đ/m². Chủ tịch UBND tỉnh H đã ban hành Quyết định số 4043/QĐ-CT ngày 15/12/2004 phê

duyệt giá bồi thường về đất ở cho các hộ dân ở xã Y là 35.000đ/m². Xuất phát từ tình hình của xã Y là xã đặc biệt khó khăn, Chủ tịch UBND tỉnh H đã có Văn bản số 3207/TB-UBND ngày 16/8/2004 chỉ đạo nâng mức giá bồi thường thiệt hại và hỗ trợ theo đơn giá giáp ranh của tỉnh Hòa Bình. Ngày 30/12/2004, UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 4307/QĐ-UBND về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh H để thay thế Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 16/5/2003. Vì vậy, ngày 15/02/2005, UBND tỉnh H đã ban hành Quyết định số 457/QĐ-CT về việc phê duyệt điều chỉnh tăng dự toán bồi thường dự án đường Đ qua xã Y về đất ở cho tất cả các hộ thêm 5.000đ/m².

Như vậy, hộ gia đình ông A được bồi thường về đất ở là 40.000đ/m² tại thời điểm tháng 2/2005 là cao hơn đơn giá tại Quyết định số 88/2004/QĐ-UBND ngày 10/3/2004 của UBND huyện Z và bằng với giá đất ở vị trí 3 của khu vực 1, xã miền núi theo Quyết định số 4307/2004/QĐ-UBND ngày 30/12/2004 của UBND tỉnh H (cũng là 40.000đ/m²).

Người khởi kiện có đưa ra yêu cầu xem xét theo giá đất bồi thường của tỉnh Hòa Bình, thấy rằng: Cùng thời điểm thực hiện dự án, ở vị trí giáp ranh (là xã Ân Nghĩa, huyện Lạc Sơn) tại Quyết định số 21/2003/QĐ-UBND ngày 30/3/2003, UBND tỉnh Hòa Bình quy định đơn giá đất ở nông thôn cũng chỉ 24.000đ/m²; đến ngày 14/11/2006 mới nâng giá đất lên với hệ số 2,91 (24.000đ x 2,91 = 70.000đ/m²), tuy nhiên tại thời điểm này ở xã Y đã thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ.

[3.3] Về việc áp giá bồi thường đất nông nghiệp:

Ngày 23/02/2005, Chủ tịch UBND tỉnh H đã ban hành Quyết định số 526/QĐ-CT phê duyệt điều chỉnh dự toán bồi thường về giá đất vườn, đất nông nghiệp và tăng thêm mức hỗ trợ đời sống. Theo đó, hộ gia đình ông A được bồi thường đất sản xuất nông nghiệp với đơn giá 9.800đ/m², đất vườn với đơn giá 18.000đ/m² là đã được đảm bảo quyền lợi.

[4] Do đó, các Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện Z và Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh H không chấp nhận khiếu nại của ông Bùi Ngọc A1, ông Bùi Quang A2 đại diện cho một số công dân xã Y, huyện Z trong đó có ông Bùi Văn A là có cơ sở.

Tòa án cấp sơ thẩm đã bác các yêu cầu của ông A đề nghị huỷ các quyết định giải quyết khiếu nại nêu trên và bác yêu cầu được áp giá bồi thường lại cho gia là đúng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo.

[5] Về án phí: Hộ gia đình ông A thuộc xã có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241, Điều 242 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Bác kháng cáo của ông Bùi Văn A. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 88/2019/HC-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

2. Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Bùi Văn A.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 14/8/2020.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh H;
- VKSND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, TANDCC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương

